

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÀU BÀNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2019/HS-ST
Ngày: 26-7-2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Kim Xuyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Dương Thành Công;

Bà Nguyễn Thị Kiều My.

- Thư ký phiên tòa: Ông Kiều Vĩnh Phong, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Lê Đình Thìn - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 7 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 25/2019/TLST-HS ngày 27 tháng 6 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2019/QĐXXST-HS ngày 05 tháng 7 năm 2019 đối với bị cáo:

Nguyễn Đức T, sinh năm 1982 tại tỉnh Bình Dương; nơi cư trú: tổ 6, ấp V, xã H, huyện P, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: không; trình độ văn hóa (học vấn): 3/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Đức T, sinh năm 1954 và bà Lê Thị T, sinh năm 1957; có vợ là Cao Thị L, sinh năm 1981 và 03 con; tiền án: không, tiền sự: không; nhân thân: không; bị cáo tại ngoại, có mặt.

- Bị hại: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên T; địa chỉ: số 242A, đường H, xã H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp của bị hại: Anh Hồng Lý Quang M, sinh năm 1988; nơi cư trú: Nguyễn Thái H, xã B 2, huyện T, tỉnh Đồng Nai; chức vụ: nhân viên, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 20 tháng 01 năm 2019), vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Anh Nguyễn Văn L, sinh năm 1988; nơi cư trú: ấp 1, xã H, huyện B, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

2. Chị Cao Thị L, sinh năm 1981; nơi cư trú: tổ 6, ấp V, xã H, huyện P, tỉnh

Bình Dương, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

- Về hành vi phạm tội của bị cáo:

Nguyễn Đức T là bảo vệ của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên X (sau đây viết tắt là Công ty X), được giao nhiệm vụ bảo vệ mục tiêu Công ty X tại Khu Công nghiệp T thuộc ấp 1, xã H, huyện B, tỉnh Bình Dương từ tháng 12 năm 2018. Công ty X đang trong quá trình xây dựng văn phòng làm việc và nhà xưởng do Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên T (sau đây viết tắt là Công ty T) trúng thầu thi công và là đơn vị chịu trách nhiệm cung cấp, quản lý vật liệu xây dựng. Quá trình bảo vệ mục tiêu, lợi dụng sơ hở trong việc quản lý vật liệu xây dựng của Công ty T nên T đã lén lút chiếm đoạt tài sản của Công ty T. Cụ thể:

Công ty T ký Hợp đồng số 03/18/HĐTC/THP-TL Về việc: Thi công xây dựng công trình ngày 02 tháng 4 năm 2018 với Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây dựng – Cơ khí P (sau đây viết tắt là Công ty P) để xây dựng nhà xưởng 1C6 của Công ty X, theo đó, phần vật liệu xây dựng do Công ty T cung cấp, còn Công ty P có trách nhiệm thuê nhân công và thi công công trình.

Khoảng 18 giờ ngày 20 tháng 01 năm 2019, sau khi hết ca trực, T đi về ngang qua xưởng 1C4 của Công ty X và gặp anh Nguyễn Văn B là công nhân xây dựng của Công ty P được thuê để xây dựng văn phòng làm việc và nhà xưởng cho Công ty X đang ngồi uống rượu và xem đá banh. T ngồi uống rượu chung với anh B, sau đó có anh Nguyễn Đình T và một người tên Th (không rõ lai lịch) đến uống rượu cùng. Sau khi uống rượu xong, T nảy sinh ý định lén lút chiếm đoạt vật liệu xây dựng không người trông coi của Công ty T mang về sửa chữa nhà của T.

Thực hiện ý định trên, khi thấy chị Đỗ Thị H là nhân viên nấu ăn cho Công ty X ở xưởng 1C6 đi ngang qua cổng Công ty X nên T nhờ chị H tìm giúp xe ba gác để chở số vật liệu xây dựng về nhà. Chị H đồng ý và gặp anh Nguyễn Văn L là người chạy xe ba gác, điều khiển xe ba gác biển số 60P6 - 7982 đến gặp T. Tại đây, T, chị H và anh L mang vật liệu xây dựng gồm gạch lót sàn và gạch ốp chân tường, xi măng để ở sau chót bảo vệ (là tài sản T chiếm đoạt được) lên xe ba gác. Khi cả ba người đang mang vật liệu lên xe thì có chị Nguyễn Thị L và con của chị H là Đỗ Văn L phụ giúp mang vật liệu lên xe. Sau khi vật liệu xây dựng đã được mang hết lên xe ba gác, chị H, chị L và L về; T điều khiển xe mô tô biển số 61N2-1473 đi trước dẫn đường, anh L điều khiển xe ba gác máy chở vật liệu xây dựng đi theo sau. Khi T và anh L rời khỏi Công ty X được khoảng 100m thì bị anh Văn Quang T là bảo vệ Khu Công nghiệp T phát hiện, giữ T, anh L cùng phương tiện và tang vật giao Công an xã H.

Ngày 21 tháng 01 năm 2019, Công ty T đến Công an xã H trình báo sự việc bị mất trộm số vật liệu xây dựng mà Công an xã H thu giữ ngày 20 tháng 01 năm 2019.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo T thừa nhận sự việc phạm tội của mình đúng như Cáo trạng đã truy tố; quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án không có ý kiến gì về hành vi phạm tội của bị cáo.

Đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố tại phiên tòa giữ nguyên quan điểm truy tố hành vi của bị cáo đủ yếu tố cấu thành Tội trộm cắp tài sản.

- Về các vấn đề khác của vụ án:

Theo Biên bản tạm giữ đồ vật, tài liệu ngày 20 tháng 01 năm 2019 của Công an xã H, huyện B (bút lục số 03), thu giữ:

+ 01 xe ba bánh, biển kiểm soát 60P6-7982, số máy: LX162MKQC-016237, số khung: HKZ-016237 của anh L;

+ 41 thùng gạch men 60x60 hiệu TASA; 11 thùng gạch men 60x10 hiệu TASA và 02 bao xi măng hiệu FICO.

Theo Biên bản tạm giữ đồ vật, tài liệu ngày 20 tháng 01 năm 2019 của Công an xã H, huyện B (bút lục số 05), thu giữ của bị cáo T 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda (Wave), màu sơn đỏ, biển kiểm soát 61N2-1473, số khung Y692511, số máy 0692084.

Tại Bản kết luận định giá tài sản số 124/KL-HĐĐG ngày 27 tháng 02 năm 2019 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện Bàu Bàng (bút lục số 119) kết luận: 01 xe mô tô, nhãn hiệu Honda, số loại Wave Alpha, dung tích 97cm³, màu sơn đỏ, biển số: 61N2-1473, số khung Y692511, số máy 0692084, xe đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 11 năm 2010 có giá 8.000.000 đồng.

Tại Bản kết luận định giá tài sản số 110/KL-HĐĐG ngày 18 tháng 3 năm 2019 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện Bàu Bàng (bút lục số 29) kết luận: 41 hộp gạch lát sàn, hiệu Tasa, kích thước 60cm x 60cm, chưa qua sử dụng: 41 hộp x 113.000 đồng/hộp = 4.633.000 đồng; 11 hộp gạch ốp chân tường, hiệu Tasa, kích thước 10cm x 60cm, chưa qua sử dụng: 11 hộp x 125.000 đồng/hộp = 1.375.000 đồng; 02 bao xi măng, hiệu Fico, chưa qua sử dụng: 02 bao x 75.000 đồng/bao = 150.000 đồng. Tổng cộng là 6.158.000 đồng.

Anh Nguyễn Văn L là người chở hàng thuê, khi được thuê để chở số vật liệu xây dựng trên thì anh L không biết đó là tài sản mà T lén lút chiếm đoạt nên hành vi của anh L không cấu thành tội phạm.

Đỗ Thị H, Nguyễn Thị L và Đỗ Văn L cũng đều không biết số vật liệu xây dựng trên là tài sản mà T lén lút chiếm đoạt nên hành vi của chị H, chị L và L không cấu thành tội phạm.

Về vật chứng:

+ 41 hộp gạch lót sàn hiệu Tasa, kích thước 60x60cm; 11 hộp gạch ốp chân tường hiệu Tasa, kích thước 60x10cm và 02 bao xi măng hiệu Fico là tài sản thuộc sở hữu của Công ty T nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Bàu Bàng đã trả lại cho Công ty T theo Biên bản về việc trả lại đồ vật, tài liệu ngày 28 tháng 02 năm 2019 (bút lục số 115).

+ 01 xe ba gác máy có biển số 60P6-7982 là phương tiện của anh L dùng để vận chuyển số vật liệu xây dựng mà T lén lút chiếm đoạt được nhưng anh L không biết nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Bàu Bàng đã trả lại cho anh L theo Biên bản về việc trả lại đồ vật, tài liệu ngày 10 tháng 5 năm 2019 (bút lục số 83).

+ 01 xe mô tô biển số 61N2-1473 là tài sản hợp pháp có được trong thời kỳ hôn nhân của bị cáo T và chị L (Giấy đăng ký mô tô, xe máy số 016748 ngày 04 tháng 11 năm 2010 của Công an huyện P cấp mang tên anh Nguyễn Đức T; xe có giá 8.000.000 đồng): xét thấy, xe mô tô này là phương tiện mà T sử dụng để di chuyển trong quá trình thực hiện hành vi phạm tội nên đề nghị tịch thu, nộp ngân sách Nhà nước một nửa giá trị xe mô tô này.

Về trách nhiệm dân sự: những người tham gia tố tụng không ai có yêu cầu gì.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa, Kiểm sát viên, bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án không có ý kiến gì về các vấn đề trên.

- Về trích dẫn cáo trạng của Viện kiểm sát:

Bản Cáo trạng số 24/CT-VKSBB ngày 25 tháng 6 năm 2019 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương truy tố bị cáo Nguyễn Đức T về “Tội trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 173, điểm h, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, xử phạt tù bị cáo T từ 06 tháng đến 08 tháng, cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 01 năm đến 01 năm 04 tháng.

Về xử lý vật chứng: như trên.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án không có ý kiến gì về quyết định truy tố của Viện kiểm sát.

Bị cáo nói lời sau cùng:

Bị cáo T: xin Hội đồng xét xử xem xét quyết định bị cáo mức án nhẹ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Bàu Bàng, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng, Kiểm sát viên trong

quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Quá trình điều tra, bị cáo khai nhận: khoảng 18 giờ đến 20 giờ ngày 20 tháng 01 năm 2019, tại Công ty X tại Khu Công nghiệp T thuộc ấp 1, xã H, huyện B, tỉnh Bình Dương, sau khi uống rượu xong, bị cáo đã thực hiện hành vi lén lút chiếm đoạt vật liệu xây dựng là 41 thùng gạch men 60x60 hiệu TASA; 11 thùng gạch men 60x10 hiệu TASA và 02 bao xi măng hiệu FICO của Công ty T. Khi bị cáo rời khỏi Công ty X được khoảng 100m thì bị phát hiện và bắt giữ.

Xét lời khai của bị cáo phù hợp với các tài liệu, chứng cứ thu thập được trong hồ sơ vụ án, phù hợp lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, nội dung bản Cáo trạng và diễn biến tại phiên tòa. Hội đồng xét xử đã có đủ cơ sở để kết luận bị cáo phạm Tội trộm cắp tài sản. Cáo trạng truy tố bị cáo theo khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 là hoàn toàn đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3] Bị cáo có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự. Xét hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của Công ty T được pháp luật bảo vệ, gây mất trật tự trị an tại địa phương, gây hoang mang lo sợ cho quần chúng nhân dân. Vì vậy, việc đưa bị cáo ra xét xử tại phiên tòa hôm nay là hoàn toàn cần thiết.

[4] Vì tư lợi mà bị cáo đã thực hiện hành vi phạm tội lén lút chiếm đoạt tài sản là vật liệu xây dựng của bị hại. Hành vi phạm tội của bị cáo được thực hiện một cách liêu lĩnh, bất chấp bị phát hiện. Xét về yếu tố lỗi, bị cáo phạm tội với lỗi cố ý trực tiếp. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử quyết định xử bị cáo một mức án tương xứng với tính chất, mức độ phạm tội của bị cáo nhằm giáo dục, răn đe và phòng ngừa chung.

[5] Khi quyết định hình phạt, Hội đồng xét xử xem xét các tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo như sau:

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: không.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải theo quy định tại điểm i, điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017; tài sản đã thu hồi trả lại cho bị hại và bị cáo có cha là người có công với cách mạng theo quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 đối với bị cáo.

[6] Xét bị cáo bị đề nghị xử phạt tù trong khung hình phạt không quá 03 năm; bị cáo có nhân thân tốt; bị cáo có từ 02 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự trở lên, trong đó có 02 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 và không có

tình tiết tăng nặng; bị cáo có nơi cư trú rõ ràng; việc không bắt bị cáo chấp hành hình phạt tù không gây nguy hiểm cho xã hội, không ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội; Hội đồng xét xử quyết định áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 và Nghị quyết số 02/2018/NQ - HĐTP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo, cho bị cáo được hưởng án treo là đã đủ răn đe, cải tạo, giáo dục đối với bị cáo.

[7] Xét đề nghị của Kiểm sát viên về mức hình phạt đối với bị cáo tại phiên tòa là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về trách nhiệm dân sự: những người tham gia tố tụng không ai có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[9] Hành vi của anh L, Đỗ Thị H, Nguyễn Thị L và Đỗ Văn L không cấu thành tội phạm nên không xử lý, xét phù hợp nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[10] Về xử lý vật chứng và biện pháp tư pháp:

41 hộp gạch lát sàn hiệu Tasa, kích thước 60x60cm; 11 hộp gạch ốp chân tường hiệu Tasa, kích thước 60x10cm và 02 bao xi măng hiệu Fico đã trả lại cho Công ty T; 01 xe ba gác máy có biển số 60P6-7982 đã trả lại cho anh L, xét phù hợp nên Hội đồng xét xử không xem xét.

01 xe mô tô biển số 61N2-1473: bị cáo T và chị L đăng ký kết hôn ngày 12 tháng 9 năm 2002 tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện P, tỉnh Bình Dương. Xe mô tô này là tài sản trong thời kỳ hôn nhân của bị cáo T và chị L theo Điều 27 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000. Theo Bản kết luận định giá tài sản số 124/KL-HĐĐG ngày 27 tháng 02 năm 2019 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện Bàu Bàng, xe mô tô này có giá 8.000.000 đồng. Do bị cáo T sử dụng xe này vào việc phạm tội mà chị L không biết, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 46, điểm a khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, điểm a khoản 2 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự và điểm a khoản 2 Điều 95 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, Hội đồng xét xử buộc bị cáo T nộp $\frac{1}{2}$ giá trị xe là 4.000.000 đồng để nộp ngân sách Nhà nước.

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 46 và Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, điểm b khoản 3 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự và điểm a khoản 2 Điều 95 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, trả lại 01 xe mô tô nhãn hiệu Wave, màu đỏ, biển số 61N2-1473, số máy: 0692084, số khung: Y692511 cho chị L.

[11] Về án phí: bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 173, điểm i, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Đức T phạm “Tội trộm cắp tài sản”.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Đức T 07 (bảy) tháng tù, cho hưởng án treo; thời gian thử thách là 01 (một) năm 02 (hai) tháng, kể từ ngày tuyên án.

Giao Nguyễn Đức T cho Ủy ban nhân dân xã V, huyện P, tỉnh Bình Dương giám sát và giáo dục trong thời gian thử thách. Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật Thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Về trách nhiệm dân sự: những người tham gia tố tụng không ai có yêu cầu gì nên không xem xét.

Về xử lý vật chứng và biện pháp tư pháp:

- Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 46, Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, điểm b khoản 3 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự, điểm a khoản 2 Điều 95 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000: trả lại 01 xe mô tô nhãn hiệu Wave, màu đỏ, biển số 61N2-1473, số máy: 0692084, số khung: Y692511 cho chị Cao Thị L (Biên bản giao nhận vật chứng, tài sản cho Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng ngày 26 tháng 6 năm 2019).

- Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 46, điểm a khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, điểm a khoản 2 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự và điểm a khoản 2 Điều 95 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, buộc bị cáo Nguyễn Đức T nộp 4.000.000đ (bốn triệu đồng) để nộp ngân sách Nhà nước.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về án phí: căn cứ vào Điều 135 và khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; khoản 1 Điều 6, điểm a khoản 1 Điều 23, Mục 1, Phần I Danh mục Án phí, lệ phí Tòa án (ban hành kèm theo) của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị cáo Nguyễn Đức T phải chịu 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Quyền kháng cáo: bị cáo có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Sở Tư pháp tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bàu Bàng;
- Công an huyện Bàu Bàng;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện B;
- Bị cáo; bị hại;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án;
- Công thông tin điện tử của Tòa án (nếu có);
- Lưu: hồ sơ, Văn phòng.

Huỳnh Kim Xuyên